

Số: 78 /BC-QLCL

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Thông tin giá cả thị trường nông sản từ 23/6/2023 đến ngày 29/6/2023

I. Giá nông sản, vật tư tại Lâm Đồng:

Qua cập nhật thông tin giá nông sản và vật tư nông nghiệp tại các điểm cung cấp tin trên địa bàn các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đà Tẻh và thành phố Đà Lạt, giá cổng trại một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp có sự biến động so với tuần trước như sau:

1. Một số sản phẩm nông sản

- Sản phẩm rau, củ, quả: Cà chua 5.000 đồng/kg, đậu leo 12.000 đồng/kg, đều giảm 4.000 đồng/kg; ớt chuông Đà Lạt 15.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg so với tuần trước (Do nguồn hàng nhiều, thị trường tiêu thụ giảm nên giá ớt chuông Đà Lạt tiếp tục giảm giá mạnh so với tuần trước).

- Sản phẩm hoa: Hoa lay ơn 30.000 đồng/chục, giảm 2.000 đồng/chục; hoa cẩm chướng 33.000 đồng/bó, giảm 4.000 đồng/bó; hoa cát tường 65.000 đồng/kg, hoa đồng tiền 33.000 đồng/chục, đều giảm 5.000 đồng so với tuần trước. Một số loại hoa Đà Lạt còn lại như hoa cúc, hoa hồng, hoa lily... có giá ổn định so với tuần trước.

- Sản phẩm cây công nghiệp: Cà phê vối nhân xô (tại Bảo Lâm) 66.100 đồng/kg, tăng 600 đồng/kg so với tuần trước.

- Sản phẩm chăn nuôi: Kén tằm (tại Lâm Hà) 195.000 đồng/kg, lợn hơi 63.000 đồng/kg, đều tăng 5.000 đồng/kg so với tuần trước.

Các sản phẩm chăn nuôi còn lại như gà hơi, sữa bò... đều có giá ổn định so với tuần trước.

2. Vật tư nông nghiệp

Các sản phẩm vật tư phân bón đều có giá ổn định tại các huyện so với tuần trước.

3. Dự báo chung

Trong thời gian tới, dự báo các loại hoa Đà Lạt và sản phẩm vật tư nông nghiệp... giá cả tương đối ổn định.

(Chi tiết giá các loại nông sản theo phụ biểu 1 đính kèm)

II. Giá nông sản tại các tỉnh, thành phố:

1. Tại TP HCM

1.1 Nhóm cây trồng chủ lực- rau.

a) Tổng sản lượng rau, quả tại 03 chợ đầu mối

Tổng sản lượng rau, quả bình quân tuần này của 03 chợ đầu mối là 4.001 tấn/ngày so với tuần trước là 3.950 tấn/ngày (tăng bình quân 51 tấn/ngày so với tuần trước) trong đó: sản lượng rau củ bình quân tại chợ đầu mối Thủ Đức là 1.684 tấn/ngày (tăng bình quân 74 tấn/ngày so với tuần trước); sản lượng rau, củ bình quân tại chợ đầu mối Hóc Môn là 1.667 tấn/ngày (giảm bình quân 18 tấn/ngày so với tuần trước); sản lượng rau, củ bình quân tại chợ đầu mối Bình Điền là 650 tấn/ngày (giảm bình quân 5 tấn/ngày so với tuần trước);.

b) Giá rau, quả tại vườn theo tiêu chuẩn VietGAP

Giá rau, quả tại vườn theo tiêu chuẩn VietGAP trong tuần qua giảm bình quân 21,5% so với tuần trước trong đó: Giá cải xanh 7.000 đồng/kg (giảm 4.000 đồng/kg); giá bầu 6.000 đồng/kg (giảm 3.000 đồng/kg); giá bí đao 8.000 (giảm 2.000 đồng/kg); giá khổ qua 9.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng/kg); giá dưa leo 9.000 đồng/kg (giảm 3.000 đồng/kg); các mặt hàng rau, quả khác giữ giá ổn định so với tuần trước.

c) Giá rau, quả tại Hợp tác xã theo tiêu chuẩn VietGAP

Giá rau, quả tại Hợp tác xã theo tiêu chuẩn VietGAP trong tuần qua giảm bình quân 21,8% so với tuần trước trong đó: Giá cải xanh 8.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng/kg); giá bầu 7.000 đồng/kg (giảm 3.000 đồng/kg); giá bí đao 9.000 (giảm 2.000 đồng/kg); giá khổ qua 10.000 đồng/kg (giảm 6.000 đồng/kg); giá dưa leo 10.000 đồng/kg (giảm 4.000 đồng/kg); các mặt hàng rau, quả khác giữ giá ổn định so với tuần trước.

d) Giá rau, quả tại chợ đầu mối Thủ Đức

Giá rau, quả tại chợ đầu mối Thủ Đức trong tuần qua giảm bình quân 22,5% so với tuần trước, trong đó: Giá cải xanh 9.000 đồng/kg (giảm 1.000 đồng/kg); giá bầu 4.000 đồng/kg (giảm 3.000 đồng/kg); giá bí đao 5.000 đồng/kg (giảm 2.000 đồng/kg); giá khổ qua 9.000 đồng/kg (giảm 4.000 đồng/kg); giá dưa leo 6.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng/kg); các mặt hàng rau, quả khác giữ giá ổn định so với tuần trước.

e) Giá rau, quả tại chợ Bà Chiểu

Giá rau, quả tại chợ Bà Chiểu trong tuần qua giảm 2,4% so với tuần trước. Giá bí đao 15.000 đồng/kg (giảm 3.000 đồng/kg). các mặt hàng rau, quả khác giữ giá ổn định so với tuần trước.

f) Giá rau, quả tại siêu thị.

Giá rau, quả tại siêu thị Coopmart tuần qua giảm bình quân 6,3% so với tuần trước. Giá cải xanh 27.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng/kg); giá khổ qua 27.800 đồng/kg (giảm 4.800 đồng/kg); giá dưa leo 19.000 đồng/kg (giảm 3.000 đồng/kg); các mặt hàng rau, quả khác giữ giá ổn định so với tuần trước.

1.2. Nhóm sản phẩm chăn nuôi chủ lực - heo

- Giá heo giống loại từ (16 đến 20 kg) giá dao động từ 2.000.000 đến 2.400.000 đồng/con, giá ổn định so với tuần trước.

- Giá heo hơi tại các trại chăn nuôi, hộ dân như sau: Giá heo hơi loại 1 là 62.000 đồng/kg và loại 2 là 58.000 đồng/kg, giá ổn định so với tuần trước.

- Giá heo hơi tại công ty Cổ phần C.P như sau: Giá heo hơi loại 1 là 64.000 đồng/kg và loại 2 là 60.500 đồng/kg, giá bình quân ổn định so với tuần trước.

a) Tổng sản lượng thịt heo tại 02 chợ đầu mối

Tổng sản lượng thịt heo bình quân tại hai chợ đầu mối trong tuần qua là 563 tấn/ngày so với tuần trước là 583 tấn/ngày (giảm bình quân 2,9% so với tuần trước), trong đó: sản lượng thịt heo bình quân chợ đầu mối Hóc Môn là 352 tấn/ngày (giảm bình quân 18 tấn/ngày so với tuần trước), sản lượng thịt heo bình quân chợ Bình Điền là 211 tấn/ngày (giảm bình quân 2 tấn/ngày so với tuần trước).

b) Giá thịt heo chợ đầu mối Hóc Môn

- Giá các mặt hàng thịt heo tại chợ đầu mối Hóc Môn bình quân tăng 0,8% so với tuần trước. Trong đó: Giá thịt heo mảnh loại 1 74.000 đồng/kg (tăng 4.000 đồng/kg), giá heo mảnh loại 2 là 70.000 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg), giá thịt ba rọi 95.000 đồng/kg (tăng 5.000 đồng/kg), giá thịt đùi rọ 70.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng/kg), các mặt hàng thịt heo khác giữ giá ổn định so với tuần trước.

c) Giá thịt heo tại chợ Bà Chiểu

Giá thịt heo tại chợ Bà Chiểu trong tuần ổn định so với tuần trước.

Stt	Mặt hàng thịt heo	19/6/2023	29/6/2023
1	Đùi rọ	100.000	100.000
2	Sườn non	180.000	180.000
3	Cốt lết	110.000	110.000
4	Nạc dăm	130.000	130.000
5	Giò trước	95.000	95.000

6	Giò sau	90.000	90.000
7	Ba rọi	160.000	160.000

a) Giá thịt heo tại cửa hàng Vissan

Giá thịt heo tại cửa hàng Vissan giảm 8,7% so với tuần trước do cửa hàng đang chạy chương trình giảm giá 20% cho một số mặt hàng thịt heo.

1.3 Nhóm sản phẩm thủy sản

a) Tổng sản lượng thủy sản chợ Bình Điền

Sản lượng thủy hải sản chợ Bình Điền tăng 3% so với tuần trước.

b) Giá tôm nước lợ tại chợ Bà Chiểu

Giá tôm nước lợ tại chợ Bà Chiểu tuần này tăng 2,9% so với tuần trước, trong đó: tôm thẻ (F) 280.000 đồng/kg và giá tôm sú (F) 360.000 đồng/kg (tăng 20.000 đồng/kg).

Giá thủy sản tại chợ đầu mối Bình Điền giảm 6,3% so với tuần trước: giá mực ống (F) là 220.000 đồng/kg (giá giảm 20.000 đồng/kg so với tuần trước) và giá mực lá 230.000 đồng/kg (giá giảm 10.000 đồng/kg so với tuần trước).

1.4. Giá gia cầm tại chợ Bình Điền, chợ truyền thống và sản lượng

- Sản lượng gia cầm bình quân tuần qua là 7,8 tấn/ngày (tăng 4% so với tuần trước).

- Giá gia cầm chợ Bình Điền ổn định so với tuần trước: giá gà công nghiệp nguyên con là 40.000 đồng/kg và giá vịt nguyên con là 60.000 đồng/kg.

- Giá gia cầm chợ Bà Chiểu ổn định so với tuần trước: giá gà công nghiệp nguyên con là 75.000 đồng/kg và giá vịt nguyên con là 90.000 đồng/kg.

1.5. Giá trái cây và sản lượng tại 03 chợ đầu mối

- Tổng sản lượng trái cây về 3 chợ đầu mối trong tuần qua bình quân là 2.423 tấn/ngày so với tuần trước là 2.279 tấn/ngày (tăng bình quân 144 tấn/ngày so với tuần trước). Tại chợ đầu mối Thủ Đức là 1.525 tấn/ngày (tăng bình quân 205 tấn/ngày so với tuần trước), tại chợ đầu mối Hóc Môn là 402 tấn/ngày (giảm bình quân 54 tấn/ngày so với tuần trước), tại chợ đầu mối Bình Điền là 496 tấn/ngày (giảm bình quân 7 tấn/ngày so với tuần trước).

- Giá trái cây chợ đầu mối Thủ Đức ổn định và chợ Bà Chiểu ổn định so với tuần trước, giá trái cây tại siêu thị Coopmart tăng bình quân 6,9% so với tuần trước.

2. Tại Hà Nội

- Ghi nhận trong những ngày gần đây, tại một số chợ dân sinh, chợ truyền thống trên địa bàn thành phố Hà Nội giá rau tăng so với tuần trước: cà chua tăng 6.000 đồng/kg; cải thảo tăng 5.500 đồng/kg, xà lách lô lô tăng 13.900 đồng/kg, cà rốt tăng 4.500 đồng/kg, su hào tăng 4.900 đồng/kg, cần tây tăng 8.000 đồng/kg, ớt chuông tăng 27.000 đồng/kg, bắp xôi tăng 23.100 đồng/kg, hành tây tăng 6.000 đồng/kg.

3. Khu vực Cần thơ

- Giá rau củ tại chợ đầu mối Cần Thơ ngày 29/6 vẫn duy trì ổn định.. Giá mướp đắng (khổ qua) 14.000 đồng/kg; củ cải trắng 5.000 đồng/kg; bí đỏ 14.000 đồng/kg; bắp cải 15.000 đồng/kg; bí đao 12.000 đồng/kg; mướp 5.000 đồng/kg.

- Hiện rau xà lách đã tăng lên mức 25.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg so với tuần gần đây và tăng 4.000 đồng/kg so với tuần trước nữa. Cải bẹ xanh cũng trong đà tăng với giá 12.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg. Cà chua tăng nhẹ 5.00 đồng có giá 11.000 đồng/kg. Tuy nhiên, dưa leo giảm nhẹ 500 đồng về mức 9.000 đồng/kg.

- Tại các chợ dân sinh hôm nay giá rau xanh cũng tăng theo giá thu mua. Cà chua có giá 20.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg. Bông cải xanh có giá 45.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg. Dưa leo giảm 5.000 đồng/kg còn 10.000 đồng/kg.

4. Khu vực Đà Nẵng

Giá rau tại TP. Đà Nẵng ổn định so với tuần trước ngoại trừ cà chua giảm 4.000 đồng/kg, ớt chuông giảm 5.000 đồng/kg

5. Khu vực Gia Lai, Đắk Lắk

- Tại tỉnh Đắk Lắk: giá cà phê được thu mua cùng mức 65.800 đồng/kg giảm 800 đồng/kg so với tuần trước. Giá tiêu được thu mua với mức 69.500 đồng/kg giảm 1.500 đồng/kg so với tuần trước. Giá rau tại ĐakLak ổn định so với tuần trước ngoại trừ cà chua, xà lách tăng 1.000 đồng/kg, dưa leo tăng 2.000 đồng/kg, hành lá giảm 10.000 đồng/kg.

- Tại tỉnh Gia Lai: Giá cà phê ở mức 65.700 đồng/kg giảm 800 đồng/kg so với tuần trước. Giá tiêu được thu mua với mức 69.500 đồng/kg giảm 1.000 đồng/kg so với tuần trước. Giá rau tại Gia Lai ổn định so với tuần trước cà chua giảm 2.000 đồng/kg, cà rốt giảm 3.000 đồng/kg.

(Chi tiết giá các loại nông sản theo phụ biểu 2 đính kèm)

III. Giá tại các siêu thị:

- Giá các loại thực phẩm ổn định: Cà tím: 15.000 - 17.000 đồng/kg, rau muống: 15.000 - 20.000 đồng/kg, cải xanh: 20.000 - 25.000 đồng/kg, su su: 12.000 - 15.000 đồng/kg, thơm: 13.000 - 20.000 đồng/trái, cà rốt, khoai tây: 25.000 - 30.000 đồng/kg, bầu, bí: 13.000 - 17.000 đồng/kg.

- Giá cả một số loại trái cây: Dưa gang: 10.000 - 17.000 đồng/kg, dưa hấu: 12.000 - 15.000 đồng/kg, ổi: 12.000 -20.000 đồng/kg, xoài keo: 10.000 -

20.000 đồng/kg, xoài Cát Hòa Lộc: 30.000 - 55.000 đồng/kg, bưởi da xanh: 25.000 - 40.000 đồng/kg.

- Tép bạc: 220.000 đồng/kg, mực sim: 130.000 đồng/kg, mực lá, mực nang loại lớn: 450.000 - 500.000 đồng/kg, mực cơm: 350.000 - 400.000 đồng/kg, nghêu: 50.000 - 90.000 đồng/kg.

III. Dự báo, thông tin thị trường:

- Thị trường cà phê: Dự báo thời gian tới, giá cà phê robusta tiếp tục xu hướng tăng. Cầu vượt cung đã tác động tích cực lên giá mặt hàng này. Thời tiết không thuận lợi làm đẩy lên lo ngại cà phê robusta từ các nhà sản xuất lớn như Việt Nam và Indonesia bị ảnh hưởng, dẫn đến giá tăng vọt

- Thị trường tiêu: Nhận định về thị trường quý III/2023, các chuyên gia đánh giá phụ thuộc nhiều vào sản lượng vụ thu hoạch năm nay của Brazil và Indonesia. Theo đánh giá ban đầu, sản lượng sẽ giảm, cộng với Mỹ và châu Âu tăng cường mua bổ sung cho kho dự trữ (giống Trung Quốc 5 tháng đầu năm) giúp thị trường hồ tiêu toàn cầu khởi sắc vào nửa cuối quý.

Nơi nhận:

- SNN & PTNT;
- BCĐ XTĐT NS gắn với phát triển sản phẩm OCOP;
- Lưu: VT, Trạm QLCL.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Phúc Tín

Phụ lục 1. Giá nông sản và vật tư nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng
(Kèm theo báo cáo số 78 /BC-QLCL ngày 29 tháng 6 năm 2023)

I. Giá nông sản

STT	Mặt hàng nông sản	ĐVT	Giá công trại	Giá bán lẻ	Tăng/giảm so với tuần trước
1	Cà chua thường (Rita)	Kg	5.000	15.000	Giảm 4.000
2	Cải bắp (Đơn Dương)	Kg	1.000	5.000	
3	Cải thảo (Đơn Dương)	Kg	1.000	5.000	
4	Xà lách lolo xanh (Đơn Dương)	Kg	10.000	22.000	
5	Xà lách cuộn (Đơn Dương)	Kg	12.000	25.000	
6	Hành lá	Kg	16.000	30.000	
7	Su su	Kg	4.000	10.000	
8	Su hào	Kg	5.000	15.000	
9	Củ dền	Kg	4.000	10.000	
10	Ớt sừng	Kg	13.000	30.000	
11	Đậu leo	Kg	12.000	25.000	Giảm 4.000
12	Xà lách Coron (Đà Lạt)	Kg	10.000	16.000	
13	Ớt chuông Đà Lạt (màu đỏ)	Kg	15.000	22.000	Giảm 5.000
14	Ớt chuông Đà Lạt (màu vàng)	Kg	15.000	22.000	Giảm 5.000
15	Súp lơ xanh (Đà Lạt)	Kg	20.000	26.000	
16	Pó xôi (Đà Lạt)	Kg	30.000	38.000	
17	Sữa bò	Kg	13.000	17.000	
18	Lợn hơi (Lâm Hà)	Kg	63.000		Tăng 5.000
19	Gà mái hơi (Lâm Hà) Gà trống hơi (Lâm Hà)	Kg	80.000 70.000		
20	Kén tầm (Đạ Tẻh) Kén tầm (Lâm Hà) Kén tầm (Bảo Lâm)	Kg	155.000 195.000 175.000		Tăng 5.000
21	Hoa lay ơn (Đà Lạt)	Chục	30.000		Giảm 2.000
22	Hoa cúc cảnh (đại đoá)	Chục	27.000		
23	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	10.000		
24	Hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1 Hoa hồng màu Đà Lạt loại 1	Chục	14.000 12.000		
25	Hoa lily Concador 5 tai (ù vàng)	5 cây	80.000		
26	Hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai	5 cây	70.000		
27	Hoa đồng tiền	Chục	33.000		Giảm 5.000
28	Hoa cẩm chướng	2 chục	33.000		Giảm 4.000
29	Hoa cát tường	Kg	65.000		Giảm 5.000

30	Cà phê vối nhân xô (Di Linh) Cà phê vối nhân xô (Bảo Lâm)	Kg	66.000 66.100	66.300 66.400	Tăng 600
31	Chè búp tươi hạt (Bảo Lâm) Chè búp tươi cành (Bảo Lâm)	Kg	5.000 8.500	6.000 9.000	

II. Giá vật tư nông nghiệp

STT	Mặt hàng vật tư nông nghiệp	ĐVT	Giá bán lẻ	Tăng/giảm so với tuần trước
1	Đạm Phú Mỹ (Lâm Hà) Đạm Phú Mỹ (Đạ Tẻh)	Bao 50kg	600.000 550.000	
2	Đạm SA Nhật (Lâm Hà)	Bao 50kg	420.000	
3	Lân Lâm Thao (Lâm Hà)	Bao 50kg	260.000	
4	Lân Văn Điển (Lâm Hà)	Bao 50kg	300.000	
5	Kali Phú Mỹ (Lâm Hà)	Bao 50kg	800.000	
6	Phân NPK 16-16-8 (Lâm Hà) Phân NPK 16-16-8 Việt Nhật (Đạ Tẻh)	Bao 50kg	800.000 750.000	
7	Lân vôi (Lâm Hà)	Bao 50kg	130.000	
8	Phân DAP con ó Pháp (Đạ Tẻh)	Bao 50kg	1.100.000	

Phụ lục 2. Giá nông sản tại các tỉnh, thành phố

(Kèm theo báo cáo số 78 /BC-QLCL ngày 29 tháng 6 năm 2023)

STT	Sản phẩm	ĐVT	Giá bán tại TP.HC M	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Hà Nội	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Đà Nẵng	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Cần Thơ	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Đắk Lắk	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Gia Lai	Tăng/ Giảm
I	RAU, CỎ													
1	Cà chua thường	Kg	18.000	-	25.000	+1.000	21.000	-4.000	16.000	-	15.000	+1.00 0	18.000	-2.000
2	Bắp cải	Kg	15.000	-	16.000	-	18.000	-	13.000	+1.000	22.000	-	14.000	
3	Cải thảo	Kg	25.000	-	24.000	-	18.000	-	20.000	+2.000	14.000	-	16.000	
4	Xà lách lolo xanh	Kg	30.000	-	42.000	+2.100	31.000	-	45.000	+5.000	26.000	+1.00 0	30.000	
5	Cà rốt	Kg	30.000	-	26.000	+2.000	25.000	-	17.000	-	14.000	-	13.000	-3.000
6	Hành lá	Kg	40.000	-	48.000	-	35.000	-	25.000	-	20.000	- 10.00 0	30.000	
7	Su hào	Kg	25.000	-	19.900	-	20.000	-	18.000	-	25.000	-	Hết vụ	
8	Củ dền	Kg	20.000	-	22.000	-3.000	20.000	-	20.000	-	15.000	-	22.000	
9	Ớt sừng	Kg	40.000	-5.000	72.900	+9.900	45.000	-	41.000	- 1.000	40.000	-	60.000	
10	Cần tây	Kg	35.000	-5.000	48.000	-2.000	40.000	-	30.000	-	35.000	-	33.000	
11	Dưa leo	Kg	10.000	-5.000	19.000	-	12.000	-	14.000	-	17.000	+2.00 0	12.000	
12	Ớt chuông Đà Lạt (màu đỏ)	Kg	50.000	-	79.000	-	47.000	-5.000	60.000	-	40.000	-	50.000	

13	Ốt chuông Đà Lạt (màu vàng)	Kg	50.000	-	69.000	-	50.000	-5.000	60.000	-	45.000	-	50.000	
14	Súp lơ	Kg	55.000	-	44.000	-	38.000	-	60.000	-	35.000	-	35.000-40.000	
15	Khoai tây	Kg	35.000	-	37.000	-	25.000	-	22.000	+ 1.000	25.000	-	22.000	
17	Hành tây	Kg	25.000	+5.000	32.000	+1,000	19.000	-	20.000	-	25.000	-	18.000 – 20.000	
18	Bồ xôi	Kg	40.000	-	75.000	-5,000	37.000	-	30.000	-	30.000	-	35.000	
II	HOA			-		-		-				-		
1	Hoa lay ơn	Chục	60.000	-	98.000	-	40.000	-	90.000	-	40.000	-	40.000	
2	Hoa cúc cảnh (đại đoá)	Chục	65.000	-	53.000	-	45.000.	-	60.000	-	35.000	-5.000	40.000	
3	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	15.000	-	72.000	-	20.000	-	35.000	-	35.000	+5.000	28.000	
4	Hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1	Chục	30000	-	92.000	-	30.000	-	130.000	-	35.000	-	35.000	
5	Hoa hồng màu Đà Lạt loại 1	Chục	30.000	-	90.000	-	30.000	-	130.000	-	30.000	+2.000	35.000	
6	Hoa lily Concador 5 tai (ù vàng)	5 cây	85.000	-	295.000	-	120.000	-	170.000	-	70.000	+5.000	120.000	
7	Hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai	5 cây	85.000	-	312.000	-	120.000	-	165.000	-	60.000	+5.000	120.000	
8	Hoa đồng tiền	Chục	40.000	-	50.000	-	45.000	-	50.000	+10.000	40.000	-	40.000	
III	TRÁI CÂY			-		-		-				-		
1	Bơ	Kg	25.000	-			35.000	-	29.000	-	40.000	-	15.000-	-5.000

					19.900	-							20.000	
2	Sầu riêng Ri6	Kg	55.000	-15.000	79.900	-	70.000	+10.000	75.000	+ 5.000	70.000	-	65.000-75.000	
VI	SẢN PHẨM CHĂN NUÔI			-		-		-				-		
1	Lợn hơi	Kg	60.000	-	62.000	+1.000	60.000	+3.000	58.000	-2.000	59.000	+1.000	59.000	+1.000
2	Gà mái hơi	Kg	75.000	-	81.000	-	75.000	-	90.000	- 2.000	60000	-	70.000	-
3	Gà trống hơi	Kg	72.000	-	78.000	-	75.000	-	82.000	- 4.000	55.000	-	70.000	-

